

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).
2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu		Đơn vị triển khai, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	Các xã KV II, III thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch		Đạt	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch		Đạt	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên		Đạt	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định		100%	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, buôn và đường liên thôn, buôn	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	100%	
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Đạt	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		≥85%	≥85%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Đơn vị triển khai, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
			Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	Các xã KV II, III thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	≥80%	≥80%	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥90%	≥90%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	≥1	≥1	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥15%	≥5%	
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	100%	100%	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥98%	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Đơn vị triển khai, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
			Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	Các xã KV II, III thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	≥75%	≥70%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định và có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ theo quy định	Đạt	Đạt	Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đạt	Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội	Bộ Thông tin và Truyền thông công bố chỉ tiêu cụ thể		
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	90%	80%	Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu		Đơn vị triển khai, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	Các xã KV II, III thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/người</i>)	Năm 2021	≥48	≥43	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥52	≥47	
			Năm 2023	≥56	≥51	
			Năm 2024	≥60	≥55	
			Năm 2025	≥64	≥59	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		<5%	<5%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥75%	≥75%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥25%	≥25%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp tiêu chí chung				
		13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥1	≥1	Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Liên Minh Hợp tác xã tỉnh
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		≥1	≥1	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		≥1	≥1	
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã		≥1	≥1	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã		≥10%	≥10%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Đơn vị triển khai, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
			Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	Các xã KV II, III thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	
		được bán qua kênh thương mại điện tử			
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	Đạt	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%	≥95%	Sở Y tế
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt	Đạt	
		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt	Đạt	
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt	
15	Hành chính công	Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp tiêu chí chung			
		15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	≥90%	≥90%	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng	≥90%	≥90%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Đơn vị triển khai, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
			Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	Các xã KV II, III thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	
		trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu			
17	Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp tiêu chí chung			
		17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥80%	≥80%	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥30%	≥25%	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	≥50%	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	≥80%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥75%	≥75%	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Khuyến khích sử dụng hình	Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Đơn vị triển khai, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
			Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	Các xã KV II, III thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	
			thức hỏa táng		
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² / người	≥4m ² / người	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥50%	≥50%	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Chất lượng môi trường sống	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp tiêu chí chung			
		18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥35%	≥35%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥60 lít	≥60 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥25%	≥25%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	≥97%	≥97%	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥80%	≥80%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	100%	
19	Quốc phòng	Công an tỉnh tổng hợp tiêu chí chung			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Đơn vị triển khai, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
			Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	Các xã KV II, III thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	
	và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Công an tỉnh